

**Phụ lục 2**  
**BIỂU MẪU THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CCHC ĐỊNH KỲ**  
*(Kèm theo Báo cáo số /BC-STP ngày 14/6/2023 của Sở Tư pháp Khánh Hòa)*

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện
		Đơn vị tính	Số liệu	
<b>1.</b>	<b>Công tác chỉ đạo điều hành CCHC</b>			
1.1	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành ( <i>kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt</i> )	Văn bản	<b>10</b>	
1.2.	Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch CCHC năm ( <i>lũy kế đến thời điểm báo cáo</i> )	%	<b>100%</b>	
	- Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	<b>09</b>	
	- Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	<b>09</b>	
<b>1.3.</b>	<b>Kiểm tra công tác CCHC</b>		<b>0</b>	
1.3.1.	Số cơ quan, đơn vị, địa phương đã kiểm tra, trong đó:	Cơ quan, đơn vị, địa phương		<i>6 tháng đầu năm 2023 chưa thực hiện kiểm tra CCHC</i>
	- Số sở, ngành đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		
	- Số UBND cấp huyện	Cơ quan, đơn vị		
1.3.2.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%		
	- Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề		
	- Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề		
<b>1.4.</b>	<b>Thanh tra việc thực hiện quy định pháp luật về tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức, viên chức và tổ chức bộ máy</b>		<b>0</b>	
	- Số cơ quan, đơn vị, địa phương được thanh tra	Cơ quan, đơn vị, địa phương		
	- Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, địa phương đã hoàn thành việc thực	%		

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện
		Đơn vị tính	Số liệu	
	hiện kết luận thanh tra			
<b>1.5.</b>	<b>Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao</b>			- Văn phòng UBND tỉnh (VP.UBND tỉnh) báo cáo số liệu, kết quả của tỉnh; - Cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ được UBND tỉnh giao
	- Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	<b>0</b>	
	- Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ		
	- Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ		
	- Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ		
<b>1.6.</b>	<b>Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức</b>	Không = 0 Có = 1	<b>1</b>	
	- Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	<b>24</b>	
	- Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2	<b>0</b>	
<b>1.7.</b>	<b>Tổ chức/tham mưu UBND tỉnh tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, tổ chức, doanh nghiệp, nhà đầu tư</b>	Không = 0 Có = 1	<b>0</b>	- Đối với các cơ quan, đơn vị, địa phương được giao nhiệm vụ tại kế hoạch CCHC tỉnh; - Cơ quan, đơn vị, địa phương khác (nếu có); - Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện của tỉnh
<b>2.</b>	<b>Cải cách thể chế</b>			- Sở Tư pháp báo cáo kết quả thực hiện của tỉnh - Các cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo
<b>2.1.</b>	<b>Số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) do tỉnh ban</b>	<b>Văn bản</b>	<b>22</b>	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện
		Đơn vị tính	Số liệu	
	<b>hành</b>			
2.1.1	Số VBQPPL do tỉnh ban hành, trong đó:	Văn bản	22	
	- Số VBQPPL do HĐND tỉnh ban hành	Văn bản	03	
	- Số VBQPPL do UBND tỉnh ban hành	Văn bản	19	
2.1.2	Số VBQPPL do cấp huyện ban hành, trong đó:	Văn bản	00	
	- Số VBQPPL do HĐND cấp huyện ban hành	Văn bản	00	
	- Số VBQPPL do UBND cấp huyện ban hành	Văn bản	00	
2.1.3	Số VBQPPL do cấp xã ban hành, trong đó:	Văn bản	00	
	- Số VBQPPL do HĐND cấp xã ban hành	Văn bản	00	
	- Số VBQPPL do UBND cấp xã ban hành	Văn bản	00	
<b>2.2.</b>	<b>Kiểm tra, xử lý VBQPPL</b>			
	- Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản	00	
	- Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	/	
	- Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản	/	
	- Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	/	
<b>2.3.</b>	<b>Rà soát VBQPPL</b>			
	- Số VBQPPL đã rà soát	Văn bản	24	
	- Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%	100%	
	- Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản	15	
	- Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	15	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.	Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)			- VP UBND tỉnh tổng hợp, báo cáo; - Cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo
3.1.	Thống kê TTHC			
3.1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục	0	
3.1.2.	Số TTHC công bố mới, sửa đổi bổ sung	Thủ tục	89	(1)QĐ 267/QĐ-UBND - TTHC ban hành mới: 01 (ở cả 3 cấp tổng là 03 TT) - TTHC sửa đổi, bổ sung: (ban hành mới, sđ, bs): + Số TTHC lĩnh vực hộ tịch cấp tỉnh: 01 + Số TTHC lĩnh vực hộ tịch cấp huyện: 15 + Số TTHC lĩnh vực hộ tịch cấp xã: 16 (2)QĐ 3663/QĐ-UBND lĩnh vực giám định tư pháp (ban hành mới): - Số TTHC ban hành mới: 02 (3) QĐ 3664/QĐ-UBND lĩnh vực giám định tư pháp: 07 TT, gồm (TTHC ban hành mới 02; TTHC sửa đổi, bs: 05). (4) QĐ 355/QĐ-UBND lĩnh vực đăng ký biện pháp bảo đảm (ban hành mới: 05 TT; bãi bỏ 09 TT). (5) QĐ 874/QĐ-UBND lĩnh vực TGPL: sđ, bs 03 TT. (6) QĐ 1002/QĐ-UBND lĩnh vực hộ tịch: Sđ, bs: 02 TT cấp tỉnh, 15 TT cấp huyện, 16 TT

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện
		Đơn vị tính	Số liệu	
				cấp xã). (7) QĐ 1260/QĐ-UBND lĩnh vực luật sư, công chứng: ban hành mới: 02 TT; số, bs: 02 TT.
3.1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế: - Số TTHC lĩnh vực hộ tịch cấp tỉnh: 01 - Số TTHC lĩnh vực hộ tịch cấp huyện: 16 - Số TTHC lĩnh vực hộ tịch cấp xã: 17 - Số TTHC lĩnh vực Giám định tư pháp: 04 - Số TTHC lĩnh vực đăng ký biện pháp bảo đảm: 9	Thủ tục	<b>47</b>	- Quyết định số 267/QĐ-UBND ngày 08/02/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Khánh Hòa Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính ban hành mới; thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực hộ tịch thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tư pháp, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa; - Quyết định số 3664/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Khánh Hòa về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính ban hành mới, bị bãi bỏ lĩnh vực giám định tư pháp thuộc thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết của Sở Tư pháp tỉnh Khánh Hòa; - QĐ 355/QĐ-UBND lĩnh vực đăng ký biện pháp bảo đảm.
3.1.4.	Tổng số TTHC ngành/lĩnh vực đang có hiệu lực. Trong đó:	Thủ tục	<b>200</b>	
	- Số TTHC cấp tỉnh (bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	131	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện
		Đơn vị tính	Số liệu	
	- Số TTHC cấp huyện (bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	32	
	- Số TTHC cấp xã (bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	37	
3.1.5.	Tổng số TTHC của cơ quan ngành dọc thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh. Trong đó:	Thủ tục		
	- Tiếp nhận trên Trung tâm Dịch vụ hành chính công trực tuyến tỉnh Khánh Hòa (Trung tâm DVHCCTTT)	Thủ tục		
	- Bộ phận Một cửa cấp huyện	Thủ tục		
	- Bộ phận Một cửa cấp xã	Thủ tục		
<b>3.2.</b>	<b>Thống kê quy trình nội bộ (QTNB) giải quyết TTHC</b>			- Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh báo cáo; - VP UBND tỉnh tổng hợp, báo cáo số liệu của tỉnh
3.2.1.	Thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch UBND tỉnh		<b>12</b>	
	- Số quyết định phê duyệt QTNB	Quyết định	03	
	- Số lượng QTNB được phê duyệt	Quy trình	12	
3.2.2.	Thuộc thẩm quyền phê duyệt của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh		<b>06</b>	
	- Số quyết định phê duyệt QTNB	Quyết định	02	
	- Số lượng QTNB được phê duyệt	Quy trình	06	
<b>3.3.</b>	<b>Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông</b>			
3.3.1.	Số TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa liên thông. Trong đó:	Thủ tục	<b>18</b>	- VP.UBND tỉnh báo cáo số liệu của tỉnh; - Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh báo cáo
	- Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	11	
	- Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	07	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.3.2.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính	Thủ tục		- VP.UBND tỉnh báo cáo số liệu của tỉnh; - Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh báo cáo
<b>3.4.</b>	<b>Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC</b>			- Các cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo - VP UBND tỉnh tổng hợp, báo cáo số liệu của tỉnh
3.4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh. Trong đó:	%	<b>99,9%</b>	
	- Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận	Hồ sơ	7.029	
	- Số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	6.716	
	- Số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	6.709	07 hồ sơ bị thống kê trễ hạn trên phần mềm <sup>1</sup>
3.4.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn của UBND cấp huyện. Trong đó:	%		
	- Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận	Hồ sơ		
	- Số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ		
	- Số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn	Hồ sơ		
3.4.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn của UBND cấp xã. Trong đó:	%		UBND cấp huyện báo cáo
	- Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận	Hồ sơ		
	- Số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ		
	- Số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn	Hồ sơ		
3.4.4.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn trên lĩnh vực đất đai, xây dựng, đầu tư (cả 03 cấp). Trong đó:	%		- Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch và Đầu tư báo cáo số liệu, kết quả của

<sup>1</sup> Thực tế giải quyết hồ sơ giấy sớm hạn. Việc trễ hạn do thao tác chưa được kịp thời trên phần mềm.

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện
		Đơn vị tính	Số liệu	
				tỉnh; - UBND cấp huyện báo cáo số liệu, kết quả thực hiện của huyện, xã
	- Tỷ lệ hồ sơ trễ hạn trên lĩnh vực đất đai	%		
	- Tỷ lệ hồ sơ trễ hạn trên lĩnh vực xây dựng	%		
	- Tỷ lệ hồ sơ trễ hạn trên lĩnh vực đầu tư	%		
3.4.5.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn của cơ quan ngành dọc. Trong đó:	%		Cơ quan ngành dọc báo cáo
	- Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận	Hồ sơ		
	- Số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ		
	- Số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn	Hồ sơ		
<b>3.5.</b>	<b>Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC. Trong đó:</b>	%	<b>0</b>	
	- Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)	PAKN	0	
	- Số PAKN đã giải quyết xong	PAKN		
<b>4.</b>	<b>Cải cách tổ chức bộ máy</b>			- Sở Nội vụ tổng hợp báo; - Cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo
<b>4.1.</b>	<b>Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy</b>			
4.1.1.	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%		Sở Nội vụ báo cáo
4.1.2.	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%		Sở Nội vụ báo cáo

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện
		Đơn vị tính	Số liệu	
4.1.3.	Số lượng ban quản lý trực thuộc UBND tỉnh	Ban		Sở Nội vụ báo cáo
4.1.4.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Tổ chức		Sở Nội vụ báo cáo
4.1.5.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) trên địa bàn tỉnh	<b>03</b>		Sở Nội vụ tổng hợp báo cáo số liệu, kết quả của tỉnh
	- Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh	Đơn vị		Sở Nội vụ báo cáo
	- Số ĐVSNCL thuộc cơ quan chuyên môn cấp tỉnh	<b>03 Đơn vị</b>		Các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh báo cáo
	- Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện	Đơn vị		UBND cấp huyện báo cáo
	- Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015	%		- Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh - UBND cấp huyện
<b>4.2.</b>	<b>Số liệu về biên chế công chức</b>			
	- Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	<b>29</b>	
	- Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	27	
	- Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan hành chính nhà nước	Người	02	
	- Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
	- Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	12,12%	4/33
<b>4.3.</b>	<b>Số người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước tại các đơn vị sự nghiệp công lập</b>			
	- Tổng số người làm việc được giao	Người	25	
	- Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	22	
	- Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
	- Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	13,79	4/29
<b>5.</b>	<b>Cải cách chế độ công vụ</b>			<b>- Sở Nội vụ tổng hợp, báo cáo số liệu của tỉnh;</b>

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện
		Đơn vị tính	Số liệu	
				- Các cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo
<b>5.1.</b>	<b>Vị trí việc làm của công chức, viên chức</b>			
	- Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	<b>01</b>	Các cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo
	- Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	<b>03</b>	
	- Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị		Sở Nội vụ báo cáo
<b>5.2.</b>	<b>Tuyển dụng công chức, viên chức</b>			
5.2.1.	Tuyển dụng công chức			
	- Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	0	Các cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo
	- Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt	Người	0	
	- Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên	Người		UBND cấp huyện báo cáo
5.2.2.	Tuyển dụng viên chức		0	Các cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo
	- Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người		
	- Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt	Người		
<b>5.3.</b>	<b>Số liệu về bổ nhiệm công chức lãnh đạo (lũy kế từ đầu năm)</b>		1	
	- Thực hiện tuyển chọn, bổ nhiệm lãnh đạo qua thi tuyển	Đã thực hiện = 1 Chưa thực hiện = 0	0	
	- Số lãnh đạo cấp sở, ngành được bổ nhiệm mới	Người	1	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện
		Đơn vị tính	Số liệu	
	- Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành được bổ nhiệm mới	Người	0	
	- Số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND huyện được bổ nhiệm mới	Người		
<b>5.4.</b>	<b>Số liệu về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức (cả về Đảng và chính quyền)</b>			
	- Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật	Người		
	- Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật	Người	0	
	- Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật	Người	0	
	- Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật	Người		
<b>6.</b>	<b>Cải cách tài chính công</b>			- Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo - Các cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo
<b>6.1.</b>	<b>Tỷ lệ thực hiện kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công</b>	%		
	- Kế hoạch được giao	Triệu đồng		
	- Đã thực hiện	Triệu đồng		
<b>6.2.</b>	<b>Thực hiện tự chủ tài chính của ĐVSNCL tại tỉnh (lưu ý kể đến thời điểm báo cáo)</b>			
6.2.1.	Tổng số ĐVSNCL tại tỉnh	Đơn vị		
6.2.2.	Số ĐVSNCL tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị	<b>01</b>	
6.2.3.	Số ĐVSNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị		
6.2.4.	Số ĐVSNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	<b>01</b>	
	- ĐVSNCL tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên	Đơn vị		

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện
		Đơn vị tính	Số liệu	
	- ĐVSNCL tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên	Đơn vị		
	- ĐVSNCL tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên	Đơn vị		
6.2.5.	Số ĐVSNCL do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	<b>01</b>	
6.2.6.	Số ĐVSNCL đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị		
<b>7.</b>	<b>Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số</b>			- Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp, báo cáo; - Các cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo
<b>7.1.</b>	<b>Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất</b>	Chưa = 0 Hoàn thành = 1		Sở Thông tin và Truyền thông báo cáo
<b>7.2.</b>	<b>Xây dựng và vận hành Hệ thống hợp trực tuyến</b> <i>Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh đến 100% UBND các huyện</i> <i>Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh đến 100% UBND cấp huyện, cấp xã</i>	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2		Sở Thông tin và Truyền thông báo cáo
<b>7.3.</b>	<b>Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia</b>	%		Sở Thông tin và Truyền thông báo cáo
<b>7.4.</b>	<b>Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP)</b>	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2		Sở Thông tin và Truyền thông báo cáo
<b>7.5.</b>	<b>Hệ thống Quản lý và điều hành văn bản (E-Office)</b>			
7.5.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã. Trong đó:			Sở Thông tin và Truyền thông báo cáo
	- Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%		

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện
		Đơn vị tính	Số liệu	
	- Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%		
	- Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện	%		
7.5.2.	Số lượng chứng thư số, chữ ký số đã cấp. Trong đó:	Chứng thư số, chữ ký số		- Sở Thông tin và Truyền thông tổng hợp, báo cáo; - Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, UBND cấp huyện báo cáo
	- Cấp tỉnh	Chưa =0 Có = 1	<b>1</b>	15 CTS
	- Cấp huyện	Chưa =0 Có = 1		
	- Cấp xã	Chưa =0 Có = 1		
7.5.3.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của tỉnh ( <i>chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử</i> ). Trong đó:	%		- Sở Thông tin và Truyền thông báo cáo số liệu, kết quả của tỉnh; - Cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, UBND cấp huyện báo cáo
	- Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của sở, ngành cấp tỉnh	%	<b>100%</b>	
	- Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện	%		
	- Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã	%		
<b>7.6.</b>	<b>Vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử của tỉnh</b>			Sở Thông tin và Truyền thông báo cáo
	- Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống	%		
	- Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống	%		
	- Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống	%		
<b>7.7.</b>	<b>Cung cấp dịch vụ công trực tuyến</b>			

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện
		Đơn vị tính	Số liệu	
7.7.1.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3	%	<b>100%</b>	- Sở Thông tin và Truyền thông báo cáo số liệu, kết quả của tỉnh; - Cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo
	- Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục	<b>04</b>	
	- Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3	Thủ tục	04	
	- Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	0	
7.7.2.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4	%	<b>04</b>	- Sở Thông tin và Truyền thông báo cáo số liệu, kết quả của tỉnh; - Cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo
	- Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục	04	
	- Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4	Thủ tục	04	
	- Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến	Thủ tục	02	
7.7.3.	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (Cổng DVCQG)	%		Sở Thông tin và Truyền thông báo cáo
	- Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 của tỉnh	Thủ tục		
	- Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVCQG	Thủ tục		
7.7.4.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3, 4 ( <i>Chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ</i> )	%	<b>2,7%</b>	- Sở Thông tin và Truyền thông báo cáo số liệu, kết quả của tỉnh; - Cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo
	- Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)	Hồ sơ	7.029	
	- Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến	Hồ sơ	190	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện
		Đơn vị tính	Số liệu	
7.7.5.	Tỷ lệ TTHC triển khai thanh toán trực tuyến	%	<b>100%</b>	- Sở Thông tin và Truyền thông báo cáo số liệu, kết quả của tỉnh; - Cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo
	- Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí, ...)	Thủ tục	05	
	- Số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến	Thủ tục	05	
	- Số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến có phát sinh giao dịch	Thủ tục	02	
7.7.6.	Tỷ lệ TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVCQG	%		- Sở Thông tin và Truyền thông báo cáo số liệu, kết quả của tỉnh; - Cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo
	- Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí, ...)	Thủ tục	05	
	- Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVCQG	Thủ tục	02	
<b>7.8.</b>	<b>Cung cấp dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)</b>			- Sở Thông tin và Truyền thông báo cáo số liệu, kết quả của tỉnh; - Cơ quan, đơn vị, địa phương báo cáo
7.8.1	Số TTHC đã triển khai thực hiện qua dịch vụ BCCI. Trong đó:	Thủ tục	<b>24</b>	
	- Số TTHC triển khai tiếp nhận hồ sơ qua dịch vụ BCCI	Thủ tục	24	
	- Số TTHC triển khai trả kết quả qua dịch vụ BCCI	Thủ tục	24	
	- Số TTHC triển khai tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ BCCI	Thủ tục	24	
7.8.2	Tỷ lệ hồ sơ được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI. Trong đó:	Hồ sơ	<b>30,3%</b>	

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện
		Đơn vị tính	Số liệu	
	- Số hồ sơ được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	Hồ sơ	2.270	
	- Số hồ sơ được trả kết quả qua dịch vụ BCCI	Hồ sơ	1904	
	- Số hồ sơ được tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ BCCI	Hồ sơ	777	
<b>7.9.</b>	<b>Tin nhắn tự động thông báo tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC</b>	<b>Tin nhắn</b>		<b>Sở Thông tin và Truyền thông báo cáo</b>